

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HÒA BÌNH 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Hòa Bình 1, ngày tháng 3 năm 2024

## **BÁO CÁO**

**Tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính  
Quý 1 năm 2024 của UBND xã Hòa Bình 1**

Kính gửi: Phòng Nội vụ huyện Tây Hòa.

### **Phần I**

## **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

#### **1. Về kế hoạch cải cách hành chính**

Thực hiện Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Tây Hòa về cải cách hành chính nhà nước huyện Tây Hòa năm 2024.

UBND xã đã xây dựng và ban hành các kế hoạch để chỉ đạo, triển khai thực hiện cụ thể:

+ Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 25/01/2024 về cải cách hành chính nhà nước xã Hòa Bình 1 năm 2024;

+ Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2024 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2024.

+ Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 20/02/2024 về truyền thông hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2024.

+ Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 22/02/2024 về việc khảo sát lấy ý kiến mức độ hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2024.

+ Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 22/02/2024 của UBND xã về việc tự kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024.

Trên cơ sở đó, UBND xã đã chỉ đạo các cán bộ, công chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch đã đề ra.

**Những sáng kiến trong triển khai công tác cải cách hành chính:** không có sáng kiến.

#### **2. Về công tác chỉ đạo điều hành**

UBND xã đã ban hành đầy đủ các Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính. Trên cơ sở đó, UBND xã đã chỉ đạo các cán bộ, công chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch đã đề ra. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc niêm yết, công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trang thông tin điện tử của xã để công dân thuận tiện tra cứu.

### **3. Về kiểm tra cải cách hành chính**

UBND xã đã xây dựng Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 22/02/2024 của UBND xã về việc tự kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024, trên cơ sở đó thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc tiếp nhận và trả kết quả, giải quyết thủ tục hành chính để kịp thời khắc phục, chấn chỉnh những hạn chế, thiếu sót còn tồn tại trong công tác cải cách hành chính tại UBND xã.

### **4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính**

Công tác tuyên truyền cải cách hành chính tiếp tục được UBND xã quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện. Đã ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 14/01/2022 về việc tự tuyên truyền CCHC giai đoạn 2021-2025. Tuyên truyền trực quan khẩu hiệu: “Hãy nộp hồ sơ trực tuyến để giảm giấy tờ, thời gian và chi phí” tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Tuyên truyền, vận động công dân nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 và dịch vụ bưu chính công ích. Các hình thức tuyên truyền cải cách hành chính được thực hiện bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh, tại các cuộc họp, hội nghị... nhằm giúp Nhân dân nắm bắt các quy trình tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện, giải quyết công việc của công dân, đồng thời giúp cán bộ, công chức cơ quan nắm bắt các nội dung công tác cải cách hành chính để tham mưu thực hiện có hiệu quả cải cách hành chính tại địa phương.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

#### **1.1. Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật**

Trong quý I, HĐND và UBND xã không ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

#### **1.2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật**

Chỉ đạo công chức Tư pháp - Hộ tịch trực tiếp thực hiện việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của UBND xã.

#### **1.3. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật**

Tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo kế hoạch đã đề ra.

### **2. Cải cách thủ tục hành chính**

## **2.1. Việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị theo quy định của cấp trên**

Công tác cải cách thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước được UBND xã triển khai thực hiện đúng quy định.

## **2.2. Kiểm soát thủ tục hành chính**

- Trên cơ sở Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 23/02/2024 của UBND huyện Tây Hòa về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024 trên địa bàn huyện Tây Hòa; UBND xã ban hành Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 28/02/2024 về việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024 trên địa bàn xã Hòa Bình 1; UBND xã đang tiến hành rà soát theo Kế hoạch. UBND xã bố trí công chức phụ trách Văn phòng - Thống kê có trách nhiệm rà soát, đánh giá TTHC; xử lý các vấn đề phát hiện sau rà soát.

- Niêm yết, cập nhật đầy đủ bộ TTHC tại Bộ phận Một cửa và trên trang thông tin điện tử của UBND xã.

- Thực hiện nghiêm túc việc niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại về quy định hành chính của tỉnh và đặt 01 hộp thư góp ý tại bộ phận “Một cửa”. Chỉ đạo các công chức có liên quan tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của các tổ chức và cá nhân đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã: Trong quý, không có cá nhân, tổ chức nào phản ánh, kiến nghị về TTHC.

## **2.3. Về công khai thủ tục hành chính**

Đã thực hiện việc niêm yết công khai các quy trình, quy định về thủ tục hành chính, các loại hồ sơ giấy tờ liên quan, các khoản phí, lệ phí, thời gian tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của tổ chức, công dân thuận tiện trong việc liên hệ công tác. Kịp thời thay đổi những văn bản, quy định về công tác cải cách hành chính của cấp trên khi có sự thay đổi. Niêm yết công khai: 33 danh mục gồm 115 TTHC thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa; 6 danh mục gồm 28 TTHC thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông.

## **2.4. Về thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông”**

- UBND xã chỉ đạo Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả mở sổ theo dõi việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, giấy tờ mà tổ chức và công dân đến liên hệ công tác. Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức và công dân, bộ phận một cửa tiếp nhận và viết phiếu hẹn, biên bản giao nhận, trả kết quả cho tổ chức và công dân theo đúng thời gian, không làm cản trở, phiền hà cho tổ chức và nhân dân; UBND xã đã ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa một, cửa liên thông xã Hòa Bình 1.

- Kết quả giải quyết TTHC: Tổng số 382 hồ sơ, trong đó: đã trả đúng thời hạn 382 hồ sơ, chưa đến hạn 0 hồ sơ (có bảng tổng hợp kèm theo).

- Phân công cán bộ, công chức làm việc vào sáng thứ Bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh.

- UBND xã bố trí và trang bị trang thiết bị cho Bộ phận “một cửa” theo quy định.

## **2.5. Việc thực hiện gửi thư chúc mừng, thư chia buồn và thư xin lỗi**

- Việc gửi thư chúc mừng và thư chia buồn đến người dân theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện tại Công văn số 973/UBND-NV ngày 01/11/2016. Tổng số: 60 thư, trong đó: thư chúc mừng là 48 thư, thư chia buồn là 12 thư (*có bảng tổng hợp kèm theo*).

- Việc thực hiện thư xin lỗi: không có hồ sơ trễ hẹn nên không thực hiện thư xin lỗi tổ chức và công dân (*có bảng tổng hợp kèm theo*).

## **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

### **3.1. Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của cơ quan**

- UBND xã thực hiện tốt công tác triển khai các quy định của Chính phủ, các Bộ và của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện về tổ chức bộ máy; đồng thời thực hiện tốt công tác chỉ đạo, quản lý, kiểm tra đội ngũ CBCC, người hoạt động không chuyên trách của đơn vị trong việc chấp hành tốt nội quy, quy chế làm việc; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, giờ giấc làm việc. Nhìn chung CBCC trong cơ quan thực hiện tốt kỷ luật, kỷ cương, giờ giấc làm việc. Trong quý 1, không có cán bộ, công chức nào vi phạm nội quy, quy chế đã đề ra.

- Cán bộ, công chức của UBND xã được phân công công tác phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đảm bảo theo quy định, phù hợp với tình hình thực tiễn, đáp ứng nhu cầu công việc.

- UBND xã thực hiện quản lý biên chế và sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức đảm bảo đúng theo quy định.

- UBND xã đã ban hành quy chế làm việc của ủy ban và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng chức danh, phát huy tốt vai trò tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách (*Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 về ban hành Quy chế làm việc của UBND xã nhiệm kỳ 2021-2026; quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã nhiệm kỳ 2021-2026; Thông báo số 35/TB-UBND ngày 21/6/2023 phân công nhiệm vụ công chức, phụ trách các công tác nhiệm kỳ 2021-2026*). Ngoài ra UBND xã còn chủ động phối hợp với các đoàn thể xây dựng quy chế phối hợp quy định cụ thể trách nhiệm của mỗi bên, đảm bảo phát huy được sức mạnh đoàn kết để hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao. Tổ chức quán triệt, triển khai Quy chế làm việc và quy chế dân chủ trong hoạt

động của cơ quan đến toàn thể cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã, thôn và người lao động để biết và thực hiện.

### **3.2. Kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan**

UBND xã có kế hoạch tự kiểm tra các bộ phận chuyên môn và tiến hành tổ chức kiểm tra theo kế hoạch đề ra. Qua kiểm tra 100% cán bộ, công chức thực hiện và chấp hành tốt nội quy cơ quan.

### **3.3. Về việc thực hiện phân cấp quản lý**

Tăng cường thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong lối làm việc của cán bộ, công chức. Từ đầu nhiệm kỳ UBND xã đã ban hành quy chế làm việc của ủy ban và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng chức danh, phát huy tốt vai trò tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách (*Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 về ban hành Quy chế làm việc của UBND xã nhiệm kỳ 2021-2026*). Ngoài ra UBND xã còn chủ động phối hợp với các đoàn thể xây dựng quy chế phối hợp quy định cụ thể trách nhiệm của mỗi bên, đảm bảo phát huy được sức mạnh đoàn kết để hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao.

## **4. Cải cách chế độ công vụ**

### **4.1. Về xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức**

Quản lý, sử dụng có hiệu quả biên chế được giao; việc bố trí, phân công, sử dụng cán bộ, công chức đều được dựa trên cơ sở công việc yêu cầu, bố trí đúng chuyên môn và vị trí việc làm.

### **4.2. Về cán bộ, công chức xã**

- Tổng số cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã: 32 người, trong đó: Cán bộ: 10 người; công chức: 10 người; những người hoạt động không chuyên trách xã: 12 người. Trình độ chuyên môn, lý luận chính trị của cán bộ, công chức: Trình độ văn hóa 12/12: 20 người; Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Thạc sỹ 01 người, đại học 17 người, trung cấp: 02 người (đã có bằng đại học nhưng không đúng chuyên môn); Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 02 người, trung cấp 14 người, sơ cấp 04 người.

- Cử cán bộ, công chức bồi dưỡng tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ đúng quy định.

### **4.3. Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức**

Thực hiện tốt các quy định về quản lý cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã. Thường xuyên kịp thời cập nhập và lưu trữ hồ sơ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã đúng theo quy định.

### **4.4. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức**

UBND xã khuyến khích cán bộ, công chức luôn học tập và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức tham gia các lớp đào

tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ góp phần phục vụ cho công việc ngày càng tốt hơn. Trong quý, có 1 cán bộ và 01 công chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; tạo điều kiện cho 02 công chức tham gia học lớp trung cấp chính trị.

#### **4.5. Về đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức**

UBND xã thực hiện đúng quy định của Nhà nước về việc thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức: sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ chính sách khác. Kịp thời thông báo rộng rãi trên hệ thống đài truyền thanh xã để Nhân dân biết những chủ trương, chính sách của các cơ quan nhà nước về chính sách thu hút, đãi ngộ, trọng dụng người tài làm việc trong các cơ quan nhà nước.

### **5. Cải cách tài chính công**

#### **5.1. Tình hình triển khai các chính sách cải cách tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội**

Chế độ tiền lương, chế độ chính sách, các khoản phụ cấp của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách xã, thôn được chi trả hàng tháng đảm bảo đúng theo quy định.

#### **5.2. Thực hiện đổi mới cơ chế quản lý đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập**

##### **a) Về thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP**

Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; đã ban hành Quyết định quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công.

##### **b) Về thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP**

Công tác quản lý tài sản công và thực hiện các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

### **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

#### **6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, đơn vị**

- Chỉ đạo cán bộ, công chức tăng cường, nâng cao hiệu quả các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc; tăng cường sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice, hệ thống thư điện tử công vụ, sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong việc ký số văn bản để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên môi trường mạng. 100% cán bộ, công chức đều sử dụng thư điện tử để trao đổi công việc; 100% văn bản được ký số và thực hiện gửi nhận dưới dạng thư điện tử.

- Về cơ sở hạ tầng thông tin: 100% cán bộ, công chức được trang bị máy tính và có kết nối internet.

## **6.2. Về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính**

Ngay từ đầu năm, UBND xã đã ban hành Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 về ban hành mục tiêu chất lượng năm 2024 áp dụng tại UBND xã Hòa Bình 1; đồng thời ban hành Chính sách chất lượng và các kế hoạch triển khai thực hiện việc duy trì, áp dụng, cải tiến hệ thống chất lượng trong năm; Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 29/01/2024 về duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã năm 2024; Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 28/02/2024 về tiếp tục triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan năm 2024. Kế hoạch đánh giá nội bộ năm 2024. Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 góp phần tích cực trong giải quyết các công việc chuyên môn. Đặc biệt UBND xã áp dụng quy trình ISO trong công tác giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cũng như việc giải quyết thủ tục hành chính tại các bộ phận. Các thủ tục được cụ thể hóa, công khai, minh bạch, xác định rõ trách nhiệm từng bước nâng cao năng lực và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan.

## **6.3. Tình hình triển khai xây dựng trụ sở cơ quan hành chính**

UBND xã đáp ứng đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho cán bộ, công chức thực hiện tốt công việc cấp trên giao. Đã bố trí nơi làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo theo quy định.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Ưu điểm:** Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính của địa phương được chú trọng. Việc tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được thực hiện có hiệu quả, tạo điều kiện để giải quyết công việc của người dân thuận lợi, nhanh chóng. Nâng cao được tinh thần trách nhiệm phục vụ Nhân dân, tác phong làm việc của cán bộ, công chức đúng tinh thần Chỉ thị số 39-CT/TU ngày 15/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

**2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện cải cách hành chính:** Việc tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích chưa phát sinh, lý do: công dân không có nhu cầu.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ II NĂM 2024**

**1. Nâng cao vai trò người đứng đầu trong cải cách hành chính.** Thường xuyên kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính theo tinh thần Chỉ thị số 39-CT/TU ngày 15/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác CCHC; rà soát, kiểm tra việc thực hiện quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và việc cập nhật hồ sơ trên cổng dịch vụ công của tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện khảo sát theo quy định (Quyết định 1165/QĐ-UBND và Quyết định 1435/QĐ-UBND).

4. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức và các tổ chức, cá nhân nhất là việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến và bưu chính công ích.

6. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động kiểm soát TTHC và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức.

7. Tiếp tục rà soát, kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến người dân và doanh nghiệp, tổ chức công khai, minh bạch và cập nhật thủ tục hành chính kịp thời và đúng quy định.

8. Tiếp tục triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào công tác giải quyết thủ tục hành chính.

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA TỈNH VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

1. Trong các hội nghị, họp giao ban hàng tháng UBND xã triển khai và quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách các quy định của tỉnh về cải cách hành chính như: Chỉ thị số 39-CT/TU ngày 15/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Trong quý, tổ kiểm tra đã tiến hành kiểm tra 02 lượt kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính. Qua kiểm tra, 100% cán bộ, công chức xã đã chấp hành thực hiện nghiêm túc thời gian làm việc, không có cán bộ, công chức vắng mặt không có lý do, không có cán bộ, công chức làm việc riêng trong giờ hành chính.

2. Tiếp tục chỉ đạo cán bộ, công chức, nhất là bộ phận một cửa thực hiện Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành quy định xử lý vi phạm trong giải quyết hồ sơ TTHC liên quan đến cá nhân, tổ chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; Nhìn chung cán bộ, công chức đều thực hiện tốt việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, không có tình trạng gây phiền hà, gây khó khăn cho cá nhân khi đến liên hệ giải quyết công việc; giải quyết hồ sơ đúng trình tự, quy trình, thời hạn giải quyết đúng theo quy định. Trong quý,



không có cán bộ, công chức bị xử lý vi phạm trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức.

**3.** Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định xin lỗi tổ chức công dân khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hẹn theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND, ngày 21/6/2019 của UBND Tỉnh về việc ban hành Quy định xin lỗi tổ chức, cá nhân khi giải quyết thủ tục hành chính sai sót, trễ hạn trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Kết quả, trong quý không có cán bộ, công chức gây khó khăn, phiền hà hoặc chậm trễ trong giải quyết TTHC cho tổ chức, công dân.

**4.** Thường xuyên quán triệt và chỉ đạo cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã thực hiện nghiêm Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Phú Yên. Nhìn chung, việc thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách có nhiều chuyển biến thể hiện qua cách ứng xử, thái độ tiếp dân, trang phục, đeo thẻ cán bộ, công chức khi thực thi nhiệm vụ...

**5.** Tình hình và kết quả thực hiện Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành quy định cử công chức, viên chức luân phiên làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Trong quý, không có trường hợp công chức được cử đi làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Phú Yên.

### **Phần III**

#### **TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG (PAPI)**

**1.** Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở; Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 về quy định chi tiết một số điều của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân nói chung và cán bộ, công chức nói riêng trong việc tham gia, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

**2.** Thực hiện việc công khai danh sách hộ nghèo, các chế độ chính sách, cũng như chính sách hỗ trợ đột xuất đối với người nghèo để nhân dân biết, giám sát thực hiện. Thực hiện nghiêm, đúng quy trình, thủ tục và đảm bảo về thời gian xét hộ nghèo để thụ hưởng các chế độ, chính sách đúng quy định. UBND xã đã tổ chức thông báo công khai kết quả rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo bằng các hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc của UBND xã và tại nhà văn hóa 5 thôn.

**3.** Các khoản thu - chi ngân sách xã; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khung giá đất; các khoản thu phí lệ phí, các khoản đóng góp của nhân dân... đều

được phổ biến công khai, niêm yết tại trụ sở UBND xã và Nhà văn hóa 05 thôn đồng thời thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã để nhân dân biết, giám sát. Công tác phòng chống tham nhũng được UBND xã tổ chức cho các cán bộ, công chức thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập trong năm thực hiện kê khai tài sản và được công khai niêm yết tại trụ sở UBND xã (*niêm yết danh sách và bản kê khai thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức thuộc diện kê khai*).

**4.** Thực hiện tốt việc tiếp công dân theo quy định để kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. UBND xã đã bố trí phòng tiếp công dân và có lịch tiếp công dân thường xuyên và định kỳ.

**5.** Tổ chức tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp HĐND xã ở 05 nhà văn hoá thôn. Qua buổi tiếp xúc cử tri đã tiếp nhận các ý kiến phản ánh của người dân để có hướng chỉ đạo, điều hành tốt hơn và đồng thời nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của người dân để giải quyết phù hợp.

**6.** Tổ chức đối thoại với người dân nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc, kiến nghị của Nhân dân, đồng thời tuyên truyền, phổ biến đến Nhân dân các chủ trương, Nghị quyết của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội của xã; củng cố, tăng cường niềm tin của Nhân dân đối với sự chỉ đạo, điều hành của UBND xã. Kết quả: chưa tổ chức đối thoại.

#### **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:** Không.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- UBMTTQVN xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các CB, CC liên quan;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lương Tấn Ngãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HÒA BÌNH 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2024**

*Phụ lục 01*

| STT              | Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp | Số hồ sơ nhận giải quyết |                             |                        |   | Kết quả giải quyết     |                   |             |                          |              |          | Ghi chú |
|------------------|---|--------------------------|-----------------------------|------------------------|---|------------------------|-------------------|-------------|--------------------------|--------------|----------|---------|
|                  |   | Tổng số                  | Số mới tiếp nhận trực tuyến | Trong đó               |   | Số hồ sơ đã giải quyết |                   |             | Số hồ sơ đang giải quyết |              |          |         |
|                  |   |                          |                             | Số kỳ trước chuyển qua | Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính) | Tổng số                | Trả đúng thời hạn | Trả quá hạn | Tổng số                  | Chưa đến hạn | Quá hạn  |         |
| 1                | Lĩnh vực Hộ tịch                        | 183                      | 163                         | 20                     | 0   | 183                    | 183               | 0           | 0                        | 0            | 0        |         |
| 2                | Lĩnh vực Chứng thực                     | 123                      | 123                         | 0                      | 0   | 123                    | 123               | 0           | 0                        | 0            | 0        |         |
| 3                | Lĩnh vực Đất đai huyện                  | 22                       | 0                           | 3                      | 19  | 22                     | 22                | 0           | 0                        | 0            | 0        |         |
| 4                | Lĩnh vực Đất đai tỉnh                   | 9                        | 0                           | 0                      | 9   | 9                      | 9                 | 0           | 0                        | 0            | 0        |         |
| 5                | Lĩnh vực Bảo trợ xã hội cấp xã          | 45                       | 0                           | 7                      | 38  | 45                     | 45                | 0           | 0                        | 0            | 0        |         |
| <b>Tổng cộng</b> |   | <b>382</b>               | <b>286</b>                  | <b>30</b>              | <b>66</b>   | <b>382</b>             | <b>382</b>        | <b>0</b>    | <b>0</b>                 | <b>0</b>     | <b>0</b> |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HÒA BÌNH 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Thống kê kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I năm 2024 tại UBND xã Hòa Bình 1**

*Phụ lục 02*

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                       | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|---------|---------|
|           |   | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| <b>I.</b> | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>  |                  |         |         |
| <b>1.</b> | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i> | Văn bản          | 1       |         |
| <b>2.</b> | <b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>                     | %                |         |         |
| 2.1.      | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch  | Nhiệm vụ         | 51      |         |
| 2.2.      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành   | Nhiệm vụ         | 9       |         |
| <b>3.</b> | <b>Kiểm tra CCHC</b>  |                  |         |         |
|           | Số phòng, ban, đơn vị; xã, phường, thị trấn đã kiểm tra   | Cơ quan, đơn vị  |         |         |
| 3.2.      | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra   | %                |         |         |
| 3.3.      | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra  | Vấn đề           |         |         |
| 3.4.      | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong   | Vấn đề           |         |         |
| <b>4</b>  | <b>Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh/ huyện giao</b>   |                  |         |         |
|           | Tổng số nhiệm vụ được giao  | Nhiệm vụ         | 05      |         |
| 4.2.      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn  | Nhiệm vụ         | 05      |         |

| STT        | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)   | Kết quả thống kê                                |         | Ghi chú |
|------------|--|---|---------|---------|
|            |  | Đơn vị tính                                     | Số liệu |         |
| 4.3.       | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn  | Nhiệm vụ  | 0       |         |
| 4.4.       | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành  | Nhiệm vụ  | 0       |         |
| <b>5.</b>  | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>   | Có = 1; Không = 0                               |         |         |
| 5.1.       | Số lượng phiếu khảo sát  | Số lượng  | 200     |         |
| 5.2.       | Hình thức khảo sát   | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 | 1       |         |
| <b>6</b>   | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>                                      | Không = 0<br>Có = 1                             | 0       |         |
| <b>II.</b> | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>  |   |         |         |
| <b>1.</b>  | <b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do cơ quan, đơn vị tham mưu HĐND, UBND tỉnh, huyện, thị xã, thành phố ban hành</b> | Văn bản   | 0       |         |
| <b>2.</b>  | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>  |   | 0       |         |
| 2.1.       | Số VBQPPL đã được kiểm tra theo thẩm quyền   | Văn bản   | 0       |         |
| 2.2.       | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra  | %   | 0       |         |
| 2.2.1      | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra   | Văn bản   | 0       |         |
| 2.2.2      | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong  | Văn bản   | 0       |         |
| <b>3.</b>  | <b>Rà soát VBQPPL</b>  |   | 0       |         |

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

| STT        | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|------------|--|------------------|---------|---------|
|            |  | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 3.1.       | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền                                  | Văn bản          | 0       |         |
| 3.2.       | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát   | %                | 0       |         |
| 3.2.1      | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát                              | Văn bản          | 0       |         |
| 3.2.2      | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                        | Văn bản          | 0       |         |
| <b>III</b> | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>                                     |                  |         |         |
| <b>1.</b>  | <b>Thống kê TTHC</b>   |                  |         |         |
| 1.1.       | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                       | Thủ tục          | 0       |         |
| 1.2.       | Số TTHC công bố mới  | Thủ tục          | 0       |         |
| 1.3.       | Số TTHC bãi bỏ, thay thế   | Thủ tục          | 0       |         |
| <b>2.</b>  | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>   |                  |         |         |
| 2.1.       | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn   | %                |         |         |
| 2.1.1      | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                  | Hồ sơ            |         |         |
| 2.1.2      | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                      | Hồ sơ            |         |         |
| 3.2.       | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn  | %                |         |         |
| 3.2.1.     | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                  | Hồ sơ            |         |         |
| 3.2.2.     | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                      | Hồ sơ            |         |         |
| 3.3.       | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn     | %                | 100     |         |
| 3.3.1.     | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                  | Hồ sơ            | 382     |         |
| 3.3.2      | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                      | Hồ sơ            | 382     |         |

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                   | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|---------|
|           |  | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| <b>IV</b> | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>   |                  |         |         |
| <b>1</b>  | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>   |                  |         |         |
| 1.1.      | Tỷ lệ việc hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | %                |         |         |
| 1.2.      | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại cơ quan, đơn vị, địa phương                               | Cơ quan, đơn vị  |         |         |
| 1.3.      | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015   | %                |         |         |
| <b>2.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>   |                  |         |         |
| 2.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm   | Người            | 20/22   |         |
| 2.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo  | Người            | 20/22   |         |
| 2.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính (HĐ68)                                 | Người            |         |         |
| 2.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo  | Người            | 0       |         |
| 2.5.      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015  | %                | 9,1     |         |
| <b>3.</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>                           |                  |         |         |
| 3.1.      | Tổng số người làm việc được giao   | Người            |         |         |
| 3.2.      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo  | Người            |         |         |
| 3.3.      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo   | Người            |         |         |
| 3.4.      | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015   | %                |         |         |
| <b>V.</b> | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>   |                  |         |         |
| <b>1.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>  |                  |         |         |

| STT         | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                             | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-------------|--|------------------|---------|---------|
|             |  | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 1.1.        | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                     | Cơ quan, đơn vị  |         |         |
| 1.2.        | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                | Cơ quan, đơn vị  |         |         |
| 1.3.        | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra             | Cơ quan, đơn vị  |         |         |
| <b>2.</b>   | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>   |                  |         |         |
| 2.1         | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)  | Người            |         |         |
| 2.2         | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt  | Người            |         |         |
| 2.3         | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên                      | Người            |         |         |
| 2.4         | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).   | Người            |         |         |
| 2.5.        | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.   | Người            |         |         |
| <b>3</b>    | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kể từ đầu năm)</b> | Người            |         |         |
| <b>4</b>    | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)</b>                |                  |         |         |
| 4.1.        | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.  | Người            |         |         |
| 4.2.        | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.                                | Người            |         |         |
| 4.3.        | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.                              | Người            |         |         |
| <b>VI</b>   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>   |                  |         |         |
| <b>1</b>    | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công được giao</b>                                | %                | 0       |         |
| <b>1.1.</b> | Kế hoạch được giao   | Triệu đồng       | 0       |         |



| STT         | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)  | Kết quả thống kê         |         | Ghi chú |
|-------------|---|--------------------------|---------|---------|
|             |   | Đơn vị tính              | Số liệu |         |
| 1.2.        | Đã thực hiện  | Triệu đồng               | 0       |         |
| 2.          | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (nếu có) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>   |                          |         |         |
| 2.1.        | Tổng số ĐVSN công lập   | Đơn vị                   |         |         |
| 2.2.        | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư   | Đơn vị                   |         |         |
| 2.3.        | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên   | Đơn vị                   |         |         |
| 2.4.        | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên  | Đơn vị                   |         |         |
| 2.4.1.      | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên  | Đơn vị                   |         |         |
| 2.4.2.      | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên   | Đơn vị                   |         |         |
| 2.4.3.      | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên   | Đơn vị                   |         |         |
| 2.5.        | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên  | Đơn vị                   |         |         |
| 2.6.        | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)  | Đơn vị                   |         |         |
| <b>VII.</b> | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>   |                          |         |         |
| 1.          | <b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> (các huyện, thị xã, thành phố)<br><i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND huyện đến - 100% UBND các xã, thị trấn.</i>  | Chưa có = 0<br>Đã có = 1 | 1       |         |
| 2.          | <b>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương</b> (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử). | %                        | 100     |         |
| 2.1.        | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh   | %                        |         |         |

| STT   | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)  | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-------|---|------------------|---------|---------|
|       |   | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 2.2.  | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện  | %                |         |         |
| 2.3.  | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã   | %                | 100     |         |
| 3     | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>   |                  |         |         |
| 3.1   | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3   | %                | 100     |         |
| 3.1.1 | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3  | Thủ tục          | 75      |         |
| 3.1.2 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3   | Thủ tục          | 75      |         |
| 3.1.3 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến   | Thủ tục          | 8       |         |
| 3.2   | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4   | %                | 100     |         |
| 3.2.1 | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4  | Thủ tục          | 45      |         |
| 3.2.2 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4   | Thủ tục          | 45      |         |
| 3.2.3 | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến   | Thủ tục          | 02      |         |
| 3.3   | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                | %                |         |         |
| 3.3.1 | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương  | Thủ tục          | 120     |         |
| 3.3.2 | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                   | Thủ tục          | 120     |         |
| 3.4   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ) | %                | 100     |         |
| 3.4.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)  | Hồ sơ            | 382     |         |
| 3.4.2 | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến   | Hồ sơ            | 286     |         |

| STT   | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)   | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-------|--|------------------|---------|---------|
|       |  | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 3.5   | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến   | %                | 100     |         |
| 3.5.1 | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)                     | Thủ tục          | 19      |         |
| 3.5.2 | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh. | Thủ tục          | 13      |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HÒA BÌNH 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THỐNG KÊ**

**Kết quả thực hiện thư xin lỗi tổ chức, cá nhân khi  
giải quyết thủ tục hành chính sai sót, trễ hẹn quý I năm 2024**

*Phụ lục 03*

| STT | Tên thủ tục hành chính         | Số hồ sơ đang thụ lý, giải quyết trong kỳ | Số hồ sơ phải xin lỗi |                | Số thư xin lỗi đã phát hành |                        | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---|-----------------------|----------------|-----------------------------|------------------------|---------|
|     |                                |   | <i>Do sai sót</i>     | <i>Trễ hẹn</i> | <i>Xin lỗi tổ chức</i>      | <i>Xin lỗi cá nhân</i> |         |
| 1   | Lĩnh vực Hộ tịch               | 183                                       | 0                     | 0              | 0                           | 0                      |         |
| 2   | Lĩnh vực Chứng thực            | 123                                       | 0                     | 0              | 0                           | 0                      |         |
| 3   | Lĩnh vực Đất đai cấp huyện     | 22  | 0                     | 0              | 0                           | 0                      |         |
| 4   | Lĩnh vực Đất đai cấp tỉnh      | 9   | 0                     | 0              | 0                           | 0                      |         |
| 5   | Lĩnh vực Bảo trợ xã hội cấp xã | 45  | 0                     | 0              | 0                           | 0                      |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>               | <b>382</b>                                | <b>0</b>              | <b>0</b>       | <b>0</b>                    | <b>0</b>               |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HÒA BÌNH 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THỐNG KÊ**  
**Kết quả thực hiện thư chúc mừng, thư chia buồn**  
**khí giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân quý I năm 2024**

*Phụ lục 04*

| STT | Thư chúc mừng                         |                     |                                       |                     |                                       |                     |                     | Thư chia buồn                         |                     |                                       |                     |                                       |                     |                     |
|-----|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
|     | Kết hôn                               |                     | Sinh con                              |                     | Xây nhà mới                           |                     | Khác                | Người thân qua đời                    |                     | Hỏa hoạn                              |                     | Thiên tai                             |                     | Khác                |
|     | Số hồ sơ TTHC liên quan đã giải quyết | Số thư đã phát hành | Số hồ sơ TTHC liên quan đã giải quyết | Số thư đã phát hành | Số hồ sơ TTHC liên quan đã giải quyết | Số thư đã phát hành | Số thư đã phát hành | Số hồ sơ TTHC liên quan đã giải quyết | Số thư đã phát hành | Số hồ sơ TTHC liên quan đã giải quyết | Số thư đã phát hành | Số hồ sơ TTHC liên quan đã giải quyết | Số thư đã phát hành | Số thư đã phát hành |
| 01  | 21                                    | 15                  | 35                                    | 33                  | 0                                     | 0                   | 0                   | 17                                    | 12                  | 0                                     | 0                   | 0                                     | 0                   | 0                   |

**\* Ghi chú:**

+ **Thư chúc mừng:** số thư đã phát hành ít hơn số hồ sơ TTHC liên quan đã giải quyết, lý do: có một số hồ sơ đăng ký lại và trễ hạn nên không thực hiện Thư chúc mừng.

+ **Thư chia buồn:** số thư đã phát hành ít hơn số hồ sơ TTHC liên quan đã giải quyết, lý do: người dân đến đăng ký trễ hạn nên không thực hiện Thư chia buồn.